

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 24 tháng 6 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 49/2025/TLST-DS ngày 22/10/2025 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất;

**XÉT THẤY:**

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:**

- Nguyên đơn: Ông Trương Ngọc L, sinh năm 1963; căn cước công dân số 046063006091, cấp ngày 28/6/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ C và bà Văn Thị B, sinh năm 1966; căn cước công dân số 046166012409, cấp ngày 28/6/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ C;

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã B, thành phố H.

- Bị đơn: Ông Đặng T, sinh năm 1970; căn cước công dân số 046070009750, cấp ngày 28/6/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ C và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1969; căn cước công dân số 046169010243, cấp ngày 28/6/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ C;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã B, thành phố H.

**2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

**2.1. Về phần đất tranh chấp:**

Thửa đất số 644, tờ bản đồ số 01, diện tích 33295,0 m<sup>2</sup> tại tiểu khu A, xã B, thành phố H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 371155 của ông Trương Ngọc L và bà Văn Thị B, được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Phần diện tích tranh chấp là 5958,6m<sup>2</sup>, nằm trên phần diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trương Ngọc L và bà Văn Thị B.

Ông Trương Ngọc L và bà Văn Thị B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chỉ lấy lại phần diện tích đất tranh chấp là 5.000 m<sup>2</sup> và cho ông Đặng T và bà Nguyễn Thị T1 diện tích đất 958,6m<sup>2</sup>.

**2.2. Về tài sản, cây trồng trên đất:** Toàn bộ cây trồng trên diện tích đất tranh chấp là do ông Đặng T và bà Nguyễn Thị Tuyết T2. Ông Đặng T, bà Nguyễn Thị T1 được thu hoạch cây sau 03 năm nữa và phải trả đất diện tích 5.000 m<sup>2</sup> cho ông Trương Ngọc L và bà Văn Thị B. Cụ thể, ngày 30/6/2029 ông Đặng T, bà Nguyễn Thị T1 phải thu hoạch toàn bộ cây keo đang trồng, tháo dỡ tài sản trên đất để trả lại đất cho ông L và bà B.

Kèm theo bản vẽ hiện trạng nhà đất ngày 20/5/2026 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Hương T3.

Các bên đương sự: Ông Trương Ngọc L, bà Văn Thị B và ông Đặng T, bà Nguyễn Thị T1 phải có trách nhiệm liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực H và cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đo đạc, cắm mốc lại hiện trạng thực tế và cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi quyết định của Tòa án có hiệu lực.

**3. Về án phí dân sự sơ thẩm:** Do các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án khi Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa nên chỉ phải chịu 50% mức án phí, cụ thể như sau:

- Ông Đặng T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí số tiền **1.875.000đồng** [(75.000000 đồng x 5%) x 50%].

Ông Trương Ngọc L và bà Văn Thị B không chịu án phí sơ thẩm.

**4. Về chi phí tố tụng:** Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 5.942.000 đồng. Ông Trương Ngọc L và bà Văn Thị B đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 5.942.000 đồng.

Các bên đương sự thỏa thuận: Ông Trương Ngọc L, bà Văn Thị B và ông Đặng T và bà Nguyễn Thị T1, mỗi bên phải chịu 50% chi phí tố tụng là số tiền 2.971.000 đồng. Ông Đặng T, bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán lại số tiền chi phí tố tụng 2.971.000 đồng cho ông Trương Ngọc L, bà Văn Thị B.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong nếu người phải thi hành án không trả hoặc trả không đủ số tiền nợ theo thỏa thuận thì phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

**4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền**

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**5.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

***Nơi nhận:***

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 3- Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án DS.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Thị Huyền**